

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2024/DS-PT

Ngày 07/6/2024

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng;

Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 07 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023, về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Ph; (có mặt)
2. Bà Trần Kim T; (vắng mặt)
3. Bà Nguyễn Thị Ngọc Th; (vắng mặt)
4. Bà Nguyễn Thị Kim O; (vắng mặt)
5. Ông Nguyễn Thanh H; (vắng mặt)
6. Ông Phan Xuân Th1; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Kim T, Nguyễn Thị Ngọc Th, Nguyễn Thị Kim O, ông Nguyễn Thanh H và Phan Xuân Th1: Ông Nguyễn Văn Ph; địa chỉ nêu trên; là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Kim T, Nguyễn Thị Ngọc Th, Nguyễn Thị Kim O, ông Nguyễn Thanh H và Phan Xuân Th1 (văn bản ủy quyền ngày 02/02/2021). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn Ph: Ông Nguyễn Hùng V, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Phạm Minh T1; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số X, đường L, khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ liên hệ: Số N, Quốc lộ 1A, khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Kim H1; địa chỉ: Khóm T, Phường V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ liên hệ: Số C, đường K, khóm K, Phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 14/11/2023). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Tr, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ liên hệ: Số A, đường L, khóm H, Phường L, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Minh T1 - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ph, bà Trần Kim T, bà Nguyễn Thị Ngọc Th, bà Nguyễn Thị Kim O, ông Nguyễn Thanh H, ông Phan Xuân Th1 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Ph trình bày:

Các ông, bà có quyền sử dụng đất gồm:

Thửa đất số 372, tờ bản đồ số 10, diện tích 23.172m², tọa lạc tại ấp N, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do bà Trần Kim T đứng tên;

Thửa đất số 310, tờ bản đồ số 10, diện tích 27.400m², tọa lạc tại ấp N, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do bà Nguyễn Thị Ngọc Th đứng tên;

Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10, diện tích 30.000m², tọa lạc tại ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do ông Nguyễn Văn Ph và Trần Kim T đứng tên (đất này nhận chuyển nhượng của ông Ung Văn Th2);

Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 10, diện tích 13.550m², tọa lạc tại ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do bà Nguyễn Thị Kim O đứng tên.

Vào ngày 24/12/2014, ông Ph, bà T, bà Th và bà O có ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty cổ phần thủy sản S (sau đây gọi tắt là Công ty thủy sản) về việc chuyển nhượng quyền sử dụng của 04 thửa đất nêu trên và các tài sản, thiết bị phục vụ nuôi tôm (gồm 01 trạm biến điện 150KVA, hệ thống truyền tải điện, nhà ở, nhà kho) gắn liền trên đất, với giá chuyển nhượng chung là 30.000 đồng/m², cụ thể:

Thửa đất số 372, diện tích đo đạc thực tế là 29.257,60m², giá chuyển

nhượng là 877.728.000 đồng;

Thửa đất số 310, diện tích đo đạc thực tế là 26.013,20m², giá chuyển nhượng là 780.396.000 đồng;

Thửa đất số 155, diện tích đo đạc thực tế là 27.267,50m², giá chuyển nhượng là 818.025.000 đồng;

Thửa đất số 156, diện tích đo đạc thực tế là 20.783,10m², giá chuyển nhượng là 623.493.000 đồng.

Đến tháng 5/2015, các nguyên đơn ký hợp đồng ủy quyền cho ông Phạm Minh T1 thay mặt các ông, bà ký hợp đồng và nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên với Công ty thủy sản. Trong quá trình thực hiện, do các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn đang thế chấp tại Ngân hàng nên Công ty thủy sản đã tạm ứng trước cho các nguyên đơn số tiền 1.200.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng. Sau khi thanh toán nợ cho Ngân hàng xong, ngày 03/6/2015, Công ty thủy sản với các nguyên đơn đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (do ông T1 đại diện ký hợp đồng theo ủy quyền). Đồng thời, tại thời điểm này, ông T1 cũng đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà Công ty thủy sản thanh toán cho các nguyên đơn. Trừ số tiền 1.200.000.000 đồng đã ứng trước đó cho các nguyên đơn, Công ty thủy sản phải thanh toán cho các nguyên đơn là 1.899.642.000 đồng. Ông T1 đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng đất này từ Công ty thủy sản nhưng không giao lại cho các nguyên đơn. Phía nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu ông T1 trả số tiền nêu trên, nhưng ông T1 cứ hẹn và viện các lý do khác nhau để không trả, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông T1 trả cho ông Ph, bà T và ông H số tiền 1.095.753.000 đồng (số tiền chuyển nhượng thửa đất số 372 và thửa 155 là 1.695.753.000 đồng, trừ 600.000.000 đồng đã ứng trước trả Ngân hàng, số tiền còn lại 1.095.753.000 đồng) và tiền lãi chậm trả trên số tiền 1.095.753.000 đồng, mức lãi 0,833%/tháng (10%/năm) tính từ ngày 01/9/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Buộc ông T1 trả cho bà Th và ông Th1 số tiền 480.396.000 đồng (số tiền chuyển nhượng thửa đất số 310 là 780.396.000 đồng, trừ 300.000.000 đồng đã ứng trước trả Ngân hàng, số tiền còn lại 480.396.000 đồng) và tiền lãi chậm trả trên số tiền 480.396.000 đồng, mức lãi là 0,833%/tháng (10%/năm) tính từ ngày 01/9/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Buộc ông T1 trả cho bà O số tiền 323.493.000 đồng (số tiền chuyển nhượng thửa đất số 156 là 623.493.000 đồng, trừ 300.000.000 đồng đã ứng trước trả Ngân hàng, số tiền còn lại 323.493.000 đồng) và tiền lãi chậm trả trên số tiền 323.493.000 đồng, mức lãi là 0,833%/tháng (10%/năm) tính từ ngày 01/9/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn yêu cầu ông T1 trả tiền lãi chậm

thực hiện nghĩa vụ trên số tiền còn nợ với lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2022.

Đối với bị đơn ông Phạm Minh T1:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông, nhưng ông không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và đều vắng mặt không có lý do.

Tại Bản án số 117/2023/DS-ST ngày 20/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ Điều 91, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ph, bà Trần Kim T, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Ngọc Th, ông Phạm Xuân Th1 và bà Nguyễn Thị Kim O.

- Buộc ông Phạm Minh T1 trả cho ông Nguyễn Văn Ph, bà Trần Kim T và ông Nguyễn Thanh H số tiền gốc 1.095.753.000 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn đồng) và lãi 763.958.992 đồng (Bảy trăm sáu mươi ba triệu chín trăm năm mươi tám nghìn chín trăm chín mươi hai đồng). Tổng cộng 1.859.711.992 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi chín triệu bảy trăm mười một nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Văn Ph, bà Trần Kim T và ông Nguyễn Thanh H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Phạm Minh T1 không trả số tiền trên, thì ông Phạm Minh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Buộc ông Phạm Minh T1 trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Th và ông Phan Xuân Th1 số tiền gốc 480.396.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng) và lãi 334.932.091 đồng (Ba trăm ba mươi bốn triệu chín trăm ba mươi hai nghìn không trăm chín mươi một đồng). Tổng cộng 815.328.091 đồng (Tám trăm mười lăm triệu ba trăm hai mươi tám nghìn không trăm chín mươi một đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị Ngọc Th và ông Phan Xuân Th1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Phạm Minh T1 không trả số tiền trên, thì ông Phạm Minh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc ông Phạm Minh T1 trả cho bà Nguyễn Thị Kim O số tiền gốc 323.493.000 đồng (Ba trăm hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng) và lãi 225.539.320 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu năm trăm ba mươi chín nghìn ba trăm hai mươi đồng). Tổng cộng 549.032.320 đồng (Năm trăm bốn mươi chín triệu không trăm ba mươi nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim O có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Phạm Minh T1 không trả số tiền trên, thì ông Phạm Minh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 10/10/2023, ông T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Ph không rút đơn khởi kiện; người đại diện hợp pháp của ông T1 không rút kháng cáo. Đồng thời, các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ph cho rằng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ph cũng như các nguyên đơn khác là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cung cấp thêm chứng cứ, trong đó có xác nhận của bà Phạm Thị Kim Nh - Nguyên Chủ doanh nghiệp tư nhân Q cho rằng số tiền chuyển nhượng đất theo hợp đồng nguyên tắc chuyển vào tài khoản của Doanh nghiệp tư nhân Q để trả nợ, do các nguyên đơn thiếu nợ Doanh nghiệp tư nhân Q nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 thì cho rằng, ông T1 chỉ được các nguyên đơn ủy quyền làm thủ tục bán đất, theo hợp đồng nguyên tắc tiền chuyển nhượng đất được chuyển vào tài khoản của Doanh nghiệp tư nhân Q để trả nợ của các nguyên đơn, thực tế ông T1 không có nhận bất cứ khoản tiền nào của các nguyên đơn, do đó cấp sơ thẩm buộc ông T1 trả tiền chuyển nhượng đất cho các nguyên đơn là không có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về kháng cáo của ông T1, có căn cứ xác định các

nguyên đơn có ký hợp đồng ủy quyền cho ông T1 đứng ra chuyển nhượng 04 thửa đất của gia đình các nguyên đơn cho Công ty cổ phần thủy sản S, tuy nhiên việc thanh toán tiền chuyển nhượng được thực hiện thông qua phương thức chuyển khoản vào tài khoản của Doanh nghiệp tư nhân Q do bà Phạm Thị Kim Nh làm chủ theo thỏa thuận tại hợp đồng nguyên tắc ngày 24/12/2014. Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa đưa bà Nh - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Q tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, theo ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Út Tr1, Nguyễn Quốc V1, Hồ Thị U (là các chủ đất khác trong tổng số 17 thửa đất chuyển nhượng cho Công ty cổ phần thủy sản S theo hợp đồng nguyên tắc ngày 24/12/2014) xác nhận có việc cản trở tiền thức ăn tôm, thuốc thủy sản nhưng chưa làm rõ phía các nguyên đơn có nợ hay không, nợ bao nhiêu. Những thiếu sót này do lỗi của phía bị đơn không hợp tác ở cấp sơ thẩm, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1, áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phạm Minh T1 đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Ông Ph và người đại diện hợp pháp của ông T1 đều thừa nhận vợ chồng ông Ph, bà T cùng các con là bà Th, bà O với ông T1 và Công ty cổ phần thủy sản S (gọi tắt Công ty thủy sản) có ký Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/12/2014 (bút lục 59); đến ngày 29/5/2015, ông Ph, bà T, bà O, ông H, bà Th lập hợp đồng ủy quyền cho ông T1 được toàn quyền định đoạt thửa đất 372 (bút lục 17), bà O lập hợp đồng ủy quyền cho ông T1 được toàn quyền định đoạt thửa đất 156 (bút lục 36), bà Th và ông Th1 lập hợp đồng ủy quyền cho ông T1 được toàn quyền định đoạt thửa đất số 310 (bút lục 44), ông Ph và bà T lập hợp đồng ủy quyền cho ông T1 được toàn quyền định đoạt thửa đất số 155 (bút lục 48); đến ngày 03/6/2015, ông T1 đại diện cho các nguyên đơn lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 155 (bút lục 40), thửa số 372 (bút lục 52), thửa số 156 (bút lục 68) và thửa số 310 (bút lục 64) cho Công ty Cổ phần thủy sản S. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là các tình tiết các bên đương sự không phải chứng minh.

[4] Theo các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, thửa đất số 155 có giá chuyển nhượng là 818.025.000 đồng, thửa 372 là 877.728.000

đồng, thửa 156 là 623.493.000 đồng, thửa 310 là 780.396.000 đồng, tổng cộng 04 thửa đất giá chuyển nhượng 3.099.642.000 đồng. Tại biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/7/2015 đã thể hiện Công ty thủy sản đã thanh toán cho ông T1 bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) Q tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng số tiền 6.433.643.000 đồng (bút lục 110) và tại Công văn số 94/CV.STA.2022 ngày 20/5/2022, Công ty thủy sản xác nhận các nguyên đơn có ủy quyền cho ông T1 định đoạt 04 thửa đất nêu trên với mục đích là chuyển nhượng cho Công ty thủy sản, thời điểm này giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các nguyên đơn đang thế chấp ngân hàng nên Công ty thủy sản đã tạm ứng trước 1.200.000.000 đồng để trả nợ cho ngân hàng; sau khi thanh toán nợ cho ngân hàng, đến ngày 03/6/2015, Công ty thủy sản ký hợp đồng chuyển nhượng với các nguyên đơn (do ông T1 đại diện), Công ty đã chuyển khoản vào tài khoản của DNTN Q tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng số tiền 6.433.643.000 đồng, trong đó có số tiền 3.099.642.000 đồng từ việc chuyển nhượng các thửa đất của các nguyên đơn (bút lục 115). Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định số tiền chuyển nhượng đất của các nguyên đơn tổng cộng là 3.099.642.000 đồng.

[5] Các nguyên đơn cho rằng, sau khi cân trừ nợ 1.200.000.000 đồng đã ứng trước trả cho ngân hàng để xóa thế chấp, lấy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra thì ông T1 phải trả lại tiền chuyển nhượng đất cho các nguyên đơn là 1.899.642.000 đồng, cụ thể ông T1 trả cho ông Ph, bà T và ông H 1.095.753.000 đồng, trả cho bà Th và ông Th1 480.396.000 đồng, trả cho bà O 323.493.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông T1 không tham gia tố tụng. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, ông T1 kháng cáo cho rằng ông không có nhận số tiền chuyển nhượng, mà theo hợp đồng nguyên tắc được ký kết thì số tiền chuyển nhượng được thanh toán bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của DNTN Q tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng nên ông không đồng ý trả.

[6] Theo Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/12/2014 (bút lục 59-63) được ký kết giữa bên chuyển nhượng (bên A) gồm ông Phạm Minh T1, bà Nguyễn Thị H2, bà Phạm Thị Kim Nh với bên nhận chuyển nhượng (bên B) là Công ty cổ phần thủy sản S có chữ ký xác nhận của ông Ph, bà T, bà O, bà Th thể hiện phương thức ký hợp đồng và thanh toán, trong đó có thỏa thuận số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn lại, Công ty thủy sản phải chuyển vào tài khoản số 760021100xxxx tại Ngân hàng N của DNTN Q để ngân hàng trừ nợ. Theo tài liệu do người đại diện hợp pháp của ông T1 cung cấp ở giai đoạn phúc thẩm, DNTN Q có trụ sở chính tại số N, Quốc lộ 1A, khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, thời điểm từ năm 2014-2016 chủ doanh nghiệp là bà Phạm Thị Kim Nh, đến ngày 10/6/2016, bà Nh đã lập hợp đồng tặng cho doanh nghiệp này cho ông T1. Tại văn bản xác nhận về việc thanh toán, nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/5/2024 (có chứng thực), bà Nh trình bày toàn bộ số tiền chuyển nhượng 04 thửa đất của các nguyên đơn chuyển vào tài khoản của DNTN Q với mục đích để trả nợ mà các nguyên đơn còn thiếu DNTN Q. Như vậy, việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của

các nguyên đơn có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của DNTN Q, cần thiết phải đưa Chủ DNTN Q, cũng như bà Phạm Thị Kim Nh (nguyên Chủ DNTN Q) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đây là tình tiết mới trong giai đoạn phúc thẩm, mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, cấp sơ thẩm không có lỗi, cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tiên; căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[7] Do đó, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ph đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm hoặc tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là không căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cần phải đưa Chủ DNTN Q, cũng như bà Phạm Thị Kim Nh (nguyên Chủ DNTN Q) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để làm rõ số tiền chuyển nhượng còn lại là 1.899.642.000 đồng, các bên thỏa thuận chuyển khoản vào tài khoản của DNTN Q mục đích để làm gì, có phải là để trả nợ mà các nguyên đơn còn thiếu DNTN Q hay không? Từ đó mới có sở chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T1 không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phạm Minh T1.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Minh T1 không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011539 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND Tp. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS Tp. S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm